

Thành phố Hải Phòng

BẢNG 07: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

HUYỆN AN ĐƯƠNG (7.1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã An Hòa						
	Khu vực 1						
1.1	Đường 208: từ cổng Ngõ Dương đến giáp địa phận xã Hồng Phong	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
	Khu vực 2						
1.2	Đường trục xã	500	440	380	250	220	190
1.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
1.4	Đất các khu vực còn lại	300			150		
2	Xã Bắc Sơn						
	Khu vực 1						
2.1	Quốc lộ 5 mới: từ địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Tân Tiến	4,500	2,700	2,030	2,250	1,350	1,015
2.2	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Lê Lợi	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
2.3	Đường 208: từ giáp địa phận xã Hồng Phong đến cầu chui quốc lộ 10	2,000	1,200	900	1,000	600	450
2.4	Đường 208: từ cầu Chui quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Lê Lợi	2,000	1,200	900	1,000	600	450
2.5	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1,000	600	450	500	300	225
	Khu vực 2						
2.6	Đường trục xã	1,000	870	750	500	435	375
2.7	Đường liên thôn	500	440	380	250	220	190
	Khu vực 3						
2.8	Đất các khu vực còn lại	400			200		
3	Xã An Hồng						
	Khu vực 1						
3.1	Quốc lộ 10: từ cầu Kiền đến Cầu Gỗ (giáp phường Quán Toan): đoạn từ cầu Kiền đến hết địa phận xã	6,000	3,600	2,700	3,000	1,800	1,350
3.2	Đoạn đường: từ phà Kiền đến quốc lộ 10	2,200	1,320	1,100	1,100	660	550
3.3	Đường liên xã: An Hưng - An Hồng	1,500	900	680	750	450	340
	Khu vực 2						
3.4	Đường trục xã	1,000	880	750	500	440	375
3.5	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
3.6	Đất các khu vực còn lại	400			200		
4	Xã Hồng Thái						
	Khu vực 1						
4.1	Đường 351: từ cầu Kiền An đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	7,000	4,200	3,150	3,500	2,100	1,575
4.2	Đường 351: từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	6,000	3,600	2,700	3,000	1,800	1,350
4.3	Đường liên xã Quốc Tuấn đến đường 351	1,500	900	680	750	450	340
	Khu vực 2						
4.4	Đường trục xã	1,000	870	750	500	435	375
4.5	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
4.6	Đất các khu vực còn lại	400			200		
5	Xã Đặng Cương						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
5.1	Đường 351: từ giáp địa phận thị trấn An Dương đến giáp địa phận xã Hồng Thái	5,500	3,300	2,470	2,750	1,650	1,235
5.2	Đường mương An Kim Hải: từ giáp đường 351 đến cầu Nhu	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
5.3	Đường mương An Kim Hải: từ cầu Nhu đến giáp địa phận xã Lê Lợi	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
	Khu vực 2						
5.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
5.5	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
5.6	Đất các khu vực còn lại	400			200		
6	Xã Lê Lợi						
	Khu vực 1						
6.1	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến hết địa phận huyện An Dương (cầu Trạm Bạc)	3,500	2,100	1,570	1,750	1,050	785
6.2	Đường 208: từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến giáp thị trấn An Dương	2,000	1,200	900	1,000	600	450
6.3	Đường mương An Kim Hải: đoạn từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến đường 208	2,000	1,200	900	1,000	600	450
6.4	Đoạn đường: từ ngã 3 Trảng Duệ đi Trạm Bạc	900	670	540	450	335	270
	Khu vực 2						
6.5	Đường trục xã	750	660	560	375	330	280
6.6	Đường liên thôn	500	440	380	250	220	190
	Khu vực 3						
6.7	Đất các khu vực còn lại	400			200		
7	Xã Đại Bản						
	Khu vực 1						
7.1	Quốc lộ 5 cũ địa phận xã Đại Bản	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
	Khu vực 2						
7.2	Đường trục xã	950	830	710	475	415	355
7.3	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
7.4	Đất các khu vực còn lại	400			200		
8	Xã An Hưng						
	Khu vực 1						
8.1	Quốc lộ 5 cũ: từ giáp xã Tân Tiến đến qua chợ Hồ mới 100 m	4,500	2,700	2,030	2,250	1,350	1,015
8.2	Quốc lộ 5 cũ: từ qua chợ Hồ mới 100 m đến hết địa phận xã An Hưng (giáp với xã Lê Thiện)	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
8.3	Đoạn đường: từ cầu Kiên đến cầu gỗ từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã An Hưng	5,500	3,300	2,780	2,750	1,650	1,390
8.4	Đường trục liên xã: An Hưng - An Hồng	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
8.5	Đường trục xã	1,000	870	750	500	435	375
8.6	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
8.7	Đất các khu vực còn lại	400			200		
9	Xã Hồng Phong						
	Khu vực 1						
9.1	Đường 208: từ giáp địa phận xã An Hòa đến giáp địa phận xã Bắc Sơn	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
9.2	Đường liên xã: từ chợ Hồ đến xã Hồng Phong (đường 5 đến đường 208): đoạn từ đường 208 đến hết địa phận xã Hồng Phong	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
9.3	Đường trục xã	950	830	710	475	415	355
9.4	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
9.5	Đất các khu vực còn lại	400			200		
10	Xã Đông Thái						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
10.1	Đường mương An Kim Hải: từ giáp xã An Đồng đến hết địa phận xã Đồng Thái	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
10.2	Đường trục liên xã: An Đồng - Đồng Thái	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
	Khu vực 2						
10.3	Đường trục xã	1,000	870	750	500	435	375
10.4	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
10.5	Đất các khu vực còn lại	500			250		
11	Xã Quốc Tuấn						
	Khu vực 1						
11.1	Đường mương An Kim Hải: từ cầu Nhu đến hết địa phận xã Quốc Tuấn	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
11.2	Đường trục liên xã: Đặng Cương - Quốc Tuấn - Hồng Thái	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
11.3	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
11.4	Đường liên thôn	500	440	380	250	220	190
	Khu vực 3						
11.5	Đất các khu vực còn lại	400			200		
12	Xã Tân Tiến						
	Khu vực 1						
12.1	Quốc lộ 5 mới: từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến nút giao thông KS Nghĩa Sơn	6,500	3,900	2,920	3,250	1,950	1,460
12.2	Quốc lộ 5 cũ: từ cổng Trắng giáp quận Hồng Bàng đến hết Nomura	6,000	3,600	2,700	3,000	1,800	1,350
12.3	Quốc lộ 5 cũ: từ hết Nomura đến hết địa phận xã Tân Tiến (tiếp giáp với xã An Hưng)	4,500	2,700	2,030	2,250	1,350	1,015
12.4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1,200	900	540	600	450	270
12.5	Đoạn đường từ chợ Hồ đến giáp xã Hồng Phong	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
12.6	Đường trục xã	900	790	680	450	395	340
12.7	Đường liên thôn	700	620	530	350	310	265
	Khu vực 3						
12.8	Đất các khu vực còn lại	500			250		
13	Xã Nam Sơn						
	Khu vực 1						
13.1	Đường 351: từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến ngã tư cắt đường 5 mới	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
13.2	Đoạn đường: từ ngã tư cắt đường 5 mới đến giáp thị trấn An Dương	4,500	2,700	2,020	2,250	1,350	1,010
13.3	Quốc Lộ 5 mới: từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã Nam Sơn	5,500	3,670	2,750	2,750	1,835	1,375
	Khu vực 2						
13.4	Đường trục xã	2,000	1,760	1,510	1,000	880	755
13.5	Đường liên thôn	1,000	880	750	500	440	375
	Khu vực 3						
13.6	Đất các khu vực còn lại	600			300		
14	Xã Lê Thiện						
	Khu vực 1						
14.1	Quốc lộ 5 cũ: từ giáp địa phận tỉnh Hải Dương đến lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
14.2	Quốc lộ 5 cũ: từ lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn đến giáp địa phận xã Đại Bản	3,500	2,100	1,570	1,750	1,050	785
14.3	Quốc lộ 5 cũ: từ giáp xã Đại Bản đến giáp địa phận xã An Hưng	3,500	2,100	1,570	1,750	1,050	785
14.4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
14.5	Đường trục xã	700	620	530	350	310	265
14.6	Đường liên thôn	550	480	410	275	240	205

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 3						
14.7	Đất các khu vực còn lại	400			200		
15	Xã An Đồng						
	Khu vực 1						
15.1	Quốc lộ 5 mới: từ đập Cái Tắt đến hết trường công nhân Cơ điện (Đại lộ Tôn Đức Thắng)	9,000	5,400	4,050	4,500	2,700	2,025
15.2	Đường Tôn Đức Thắng: từ ngã 3 trường Cơ điện đến cầu An Dương	10,000	6,000	4,500	5,000	3,000	2,250
15.3	Quốc lộ 5 mới: từ hết trường công nhân Cơ điện đến cầu An Đồng (đường Nguyễn Văn Linh)	9,500	5,700	4,270	4,750	2,850	2,135
15.4	Đường mương An Kim Hải: từ quốc lộ 5 mới đến hết địa phận xã An Đồng	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
15.5	Các tuyến đường trong khu đô thị PG	3,700			1,850		
15.6	Đoạn đường nối ra đường 208, đường máng nước và quốc lộ 5	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
15.7	Đoạn đường nhánh nối ra đường 208, đường máng nước và quốc lộ 5	2,500	1,500	1,130	1,250	750	565
15.8	Đường liên xã: An Đồng - Đồng Thái	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
15.9	Đường 208: từ giáp thị trấn An Dương đến ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng cũ 100m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
15.10	Đường 208: từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng cũ 100 m đến ngã tư Ấc Quy	5,500	3,300	2,480	2,750	1,650	1,240
15.11	Đường 208: từ ngã tư Ấc quy đến hết chân cầu Treo	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
15.12	Đoạn đường: từ cổng XN 20-7 mới đến cầu Treo cũ	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
15.13	Đường máng nước: từ ngã 3 trường CN Cơ Điện đến lối rẽ vào UBND xã An Đồng cũ	8,000	4,800	3,600	4,000	2,400	1,800
15.14	Đường máng nước: từ lối rẽ UBND xã An Đồng đến giáp thị trấn An Dương	6,500	3,900	2,920	3,250	1,950	1,460
	Khu vực 2						
15.15	Đường trục xã	1,800	1,580	1,360	900	790	680
15.16	Đường liên thôn	1,000	880	750	500	440	375
	Khu vực 3						
15.17	Đất các khu vực còn lại	750			375		
16	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lối đi ra.						

